

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 10 năm 2020

DANH SÁCH ĐIỂM THI

**PHẦN II: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐCS VÀ LỊCH SỬ ĐCS VIỆT NAM
LỚP TCLLCT-HC HỆ KTT KHÓA 13, TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐẠI TỪ**

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
1	Đặng Thị Vân Anh	1	41	7.0	Bảy	
2	Đinh Thị Cả	2	48	7.5	Bảy rưỡi	
3	Hà Thị Chang	3	27	7.5	Bảy rưỡi	
4	Hứa Thị Chinh	4	79	7.5	Bảy rưỡi	
5	Nguyễn Thị Chinh	5	31	7.5	Bảy rưỡi	
6	Lý Thị Chính	6	54	7.0	Bảy	
7	Lâm Quốc Cường	7	39	7.5	Bảy rưỡi	
8	Triệu Văn Cường	8	88	7.0	Bảy	
9	Lê Văn Dân	9	80	7.5	Bảy rưỡi	
10	Dương Thị Dung	10	28	8.0	Tám	
11	Lý Thị Dung	11	25	7.0	Bảy	
12	Nguyễn Thị Duyên	12	30	8.0	Tám	
13	Trần Thị Hải Đăng	13	47	8.0	Tám	
14	Chu Minh Đức	14	14	7.5	Bảy rưỡi	
15	Dương Văn Đức	15	51	7.0	Bảy	
16	Vũ Văn Giang	16	21	7.0	Bảy	
17	Dương Thúy Giảng	17	05	7.0	Bảy	
18	Trịnh Thị Minh Hải	18	62	7.0	Bảy	
19	Trương Thị Hồng Hạnh	19	64	7.0	Bảy	
20	Ninh Thúy Hạnh	20	12	7.0	Bảy	
21	Trần Thị Minh Hằng	21	40	7.5	Bảy rưỡi	
22	Trần Đức Hào	22	46	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
23	Trần Đình Hiên	23	63	7.0	Bảy	
24	Lương Thị Hồng Hiên	24	36	7.5	Bảy rưỡi	
25	Trần Thị Hiên	25	01	7.0	Bảy	
26	Nguyễn Thị Thu Hiên	26	71	7.5	Bảy rưỡi	
27	Hoàng Thị Thanh Hoa	27	55	7.5	Bảy rưỡi	
28	Trần Thị Hoa (A-1985)	28	67	7.5	Bảy rưỡi	
29	Trần Thị Hoa (B-1981)	29	10	7.0	Bảy	
30	Lý Thị Hoa	30	13	8.0	Tám	
31	Đỗ Thị Tú Hoa	31	22	7.5	Bảy rưỡi	
32	Trần Thị Hoạt	32	35	7.5	Bảy rưỡi	
33	Trần Thị Hồng	33	23	8.0	Tám	
34	Doãn Thị Huế	34	69	7.0	Bảy	
35	Nguyễn Thị Huệ	35	42	7.0	Bảy	
36	Nguyễn Quốc Hùng	36	33	8.0	Tám	
37	Phạm Thị Hải Hương	37	78	7.0	Bảy	
38	Trần Thị Thu Hương	38	65	7.0	Bảy	
39	Chu Thị Hường	39	56	7.0	Bảy	
40	Nguyễn Thị Hường	40	07	7.5	Bảy rưỡi	
41	Trần Thị Huyền	41	17	8.0	Tám	
42	Nguyễn Thị Minh Khuyên	42	44	7.0	Bảy	
43	Đỗ Xuân Lãm	43	-	-	-	Không đủ ĐKDT
44	Nịnh Hương Lan	44	15	8.0	Tám	
45	Đào Thị Như Lan	45	24	7.5	Bảy rưỡi	
46	Ngô Thị Lành	46	29	7.5	Bảy rưỡi	
47	Đỗ Thị Kim Liên	47	06	8.0	Tám	
48	Hà Thị Liễu	48	11	7.0	Bảy	
49	Ngô Thị Loan	49	16	7.5	Bảy rưỡi	
50	Dương Thị Ngọc Luyến	50	26	7.0	Bảy	
51	Tổng Thị Mai	51	61	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
52	Dương Thị Mai	52	60	7.0	Bảy	
53	Đinh Thị Hồng Mơ	53	70	8.0	Tám	
54	Nông Thanh Nga	54	74	7.0	Bảy	
55	Lý Thị Thúy Nguyệt	55	52	7.0	Bảy	
56	Ôn Thanh Nhân	56	82	7.0	Bảy	
57	Đặng Thị Nhiều	57	02	7.0	Bảy	
58	Dương Thị Nhung	58	19	7.5	Bảy rưỡi	
59	Ngô Thị Nụ	59	58	7.0	Bảy	
60	Vũ Thị Phúc	60	73	7.0	Bảy	
61	Trương Mai Phương	61	84	7.0	Bảy	
62	Nguyễn Thị Quyên	62	09	7.5	Bảy rưỡi	
63	Nguyễn Thị Quỳnh	63	20	7.0	Bảy	
64	Vũ Thị Quỳnh	64	43	7.5	Bảy rưỡi	
65	Lý Thị Sơn	65	34	7.5	Bảy rưỡi	
66	Dương Thị Tâm	66	87	8.0	Tám	
67	Nguyễn Thị Thái	67	66	7.5	Bảy rưỡi	
68	Dương Tiến Thái	68	68	7.5	Bảy rưỡi	
69	Đỗ Ngọc Thanh	69	18	8.0	Tám	
70	Ngô Văn Thành	70	77	7.0	Bảy	
71	Ma Văn Thành	71	57	7.0	Bảy	
72	Bùi Phương Thảo	72	86	7.0	Bảy	
73	Lê Thị Phương Thảo	73	76	7.0	Bảy	
74	Hứa Văn Thịnh	74	89	7.0	Bảy	
75	Ngô Xuân Thọ	75	75	7.0	Bảy	
76	Vũ Thị Kim Thoa	76	37	7.0	Bảy	
77	Nguyễn Thị Thu	77	45	7.5	Bảy rưỡi	
78	Nguyễn Thị Thúy	78	85	7.5	Bảy rưỡi	
79	Nguyễn Thị Thủy	79	49	7.0	Bảy	
80	Nguyễn Thị Thu Thủy	80	53	7.0	Bảy	
81	Lê Đăng Tới	81	50	6.5	Sáu rưỡi	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
82	Nguyễn Thị Trình	82	32	7.5	Bảy rưỡi	
83	Vũ Trọng Tú	83	38	7.0	Bảy	
84	Nguyễn Anh Tuấn	84	81	7.5	Bảy rưỡi	
85	Nguyễn Thị Tươi	85	72	7.5	Bảy rưỡi	
86	Trương Thị Khánh Tuyết	86	59	7.0	Bảy	
87	Nguyễn Thị Tú Uyên	87	04	8.0	Tám	
88	Sỹ Thị Vân	88	03	7.5	Bảy rưỡi	
89	Nguyễn Thị Xiêm	89	08	8.0	Tám	
90	Nguyễn Thị Thanh Xuân	90	83	7.0	Bảy	

**PHÒNG QLĐT&NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Hồng Mây

**KHOA XĐĐ
TRƯỞNG KHOA**



Ngô Thị Hồng Nhung

**K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Minh Chuyên

